

PHỤ LỤC III: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Quốc lộ 20					Tân Phú	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Phú Thanh-Trà Cổ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	900	190	140	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	1.000	200	150	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	800	190	140	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	1.650	240	170	110	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ đường số 1 Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	2.100	240	180	120	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm)	2.100	240	180	120	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	3.500	280	210	140	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	2.800	280	210	140	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	1.200	240	180	120	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	1.100	240	180	120	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình; Phú Trung)	800	220	160	110	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình; Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	800	220	160	110	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)	500	190	140	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	600	200	150	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	700	200	150	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	1.000	200	150	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	500	180	130	90	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	600	180	130	90	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp Tỉnh Lâm Đồng)	900	200	140	90	Tân Phú	-	-	-	-	1,50	
2	Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)					Tân Phú	-	-	-	-		
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.000	240	180	120	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	500	160	120	80	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn còn lại	300	140	110	70	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)					Tân Phú	-	-	-	-		
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	500	210	140	90	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	250	160	100	70	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn còn lại	200	140	100	70	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn					Tân Phú	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13 tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)	400	210	140	80	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
	Đoạn từ cuối ranh thửa đất số 13 tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	300	140	110	70	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
	Đoạn còn lại	250	130	100	70	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
5	Đường 30/4					Tân Phú	-	-	-	-		
	Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	300	160	110	70	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
	Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	250	130	100	70	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
	Đoạn còn lại	200	130	100	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
6	Đường Tà Lài					Tân Phú	-	-	-	-		

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc	200	130	100	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn từ Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc	300	140	110	70	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến đường Km12 (cổng văn hóa ấp 2)	200	130	100	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn từ đường Km12 (cổng văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2-3 (cấp sát ranh UBND xã Phú Lập)	350	160	120	80	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3-4 (xã Phú Lập)	400	160	120	80	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ đường ấp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò (xã Phú Lập) (giáp xã Tà Lài)	300	160	120	80	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài)	250	150	110	70	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
7	Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên					Tân Phú	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)	250	200	120	80	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp xã Núi Tượng	200	110	90	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn thuộc xã Núi Tượng (từ ngã ba Núi Tượng - Nam Cát Tiên đi về các hướng: Xã Phú Xuân 200m; xã Núi Tượng 500m; xã Nam Cát Tiên 1500m)	250	140	110	70	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ Cầu 200 đến đường 600A)	250	140	110	70	Tân Phú	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn còn lại	200	110	90	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
8	Đường 600A					Tân Phú	-	-	-	-		
	Đoạn từ QL 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An)	240	140	100	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
	Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến sông Đồng Nai	200	130	100	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
9	Đường Trà Cỏ					Tân Phú	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp ranh Thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B) (xã Trà Cỏ)	300	140	110	70	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B) (xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ)	350	150	110	70	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
	Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	200	110	80	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	160	110	80	50	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	160	110	80	50	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
	Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m đến cầu Đập (xã Phú Điền)	300	140	110	70	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
10	Đường Đắc Lua (đoạn từ bến phà đi qua trường Mẫu giáo Đắc Lua, điểm cuối cách trường Mẫu giáo Đắc Lua 130m)	200	130	100	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp xã Phú Xuân)	140	110	70	50	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
12	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	140	110	70	50	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán	140	110	70	50	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
14	Đường Bình Trung 2	220	160	120	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
15	Đường Phú Yên	220	160	120	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,80	
16	Đường Phú Thắng 1	190	140	120	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
17	Đường Phú Lợi	200	150	120	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
18	Đường Phú Thắng 2	200	150	120	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
19	Đường Phú Ngọc	200	150	120	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
20	Đường Km 138	200	150	100	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
21	Đường số 4	200	150	100	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
22	Đường 129					Tân Phú	-	-	-	-		
	Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	190	140	100	60	Tân Phú	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	100	80	70	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
23	Đường Bà Rừng	80	70	65	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
24	Đường Đồng Dâu					Tân Phú	-	-	-	-		
	Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết Nghĩa trang	240	180	160	120	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đường Đồng Dâu	200	180	160	140	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
25	Đường Cầu Suối	240	180	120	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
26	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ					Tân Phú	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh Thị Trấn Tân Phú	200	180	160	140	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn còn lại	200	170	150	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
27	Đường số 7 Ngọc Lâm	190	140	120	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
28	Đường Km 128	190	140	100	80	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
29	Đường số 5 Ngọc Lâm	190	140	120	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
30	Đường Thọ Lâm 3	190	140	120	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
31	Đường số 3 Thọ Lâm	180	160	140	90	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
32	Đường số 2 Thọ Lâm	500	250	120	80	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
33	Đường số 1 Thọ Lâm	240	200	120	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
34	Đường Thanh Thọ	240	200	150	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
35	Đường Suối Cọp	80	70	65	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
36	Đường Giang Điền	80	70	65	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
37	Đường số 2 Ngọc Lâm	200	150	100	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
38	Đường số 1 Ngọc Lâm	200	160	100	60	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
39	Đường Cắt Kiếng	200	180	160	140	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
40	Đường Km 130	180	140	120	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
41	Đường Chợ Ngọc Lâm	500	150	110	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
42	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	400	150	110	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
43	Đường Trương Công Định	350	200	150	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
44	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	200	140	110	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
45	Đường Phú Lâm - Phú Bình	200	180	120	100	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
46	Đường 600B	140	100	60	50	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	
47	Đường Nhà Thờ Kim Lân (Đường Phú Trung đi xã Phú An)	180	150	100	80	Tân Phú	-	-	-	-	1,70	